BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BÌNH THUẬN
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BÌNH THUẬN

Laboratory:

BINH THUAN TECHNICAL CENTER FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
BRANCH OF STANDARDIZATION METROLOGY AND QUALITY OF BINH THUAN

Địa điểm PTN/ Lab location:

Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Xuân An, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA, SINH, ĐO LƯỜNG HIỆU CHUẨN

Chemical, Biological, Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 266

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 17/02/2023 (Annex of decision: 76.2023/QĐ-VPCNCL date 17/02/2023)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 17/02/2026
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 09/05/2007

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **VĂN PHÒNG** **CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 76.2023/ QĐ-VPCNCL	*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BÌNH THUẬN

Thuộc: **CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BÌNH THUẬN**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với 02 danh mục các phép thử và hiệu chuẩn kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 266**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 17 tháng 02 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám định kỳ mỗi năm một lần.

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

(Kèm theo quyết định số: 76.2023/ QĐ - VPCNCL ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận**

Laboratory: ***Varification Laboratory - Binh Thuan Technical Center for Standards Metrology and Quality***

Cơ quan chủ quản: **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận**

Organization: ***Branch of Standardization Metrology and Quality of Binh Thuan***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of testing: ***Measurement - Calibration***

Người quản lý: **Lương Đình Quát**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	Lương Đình Quát	Các phép hiệu chuẩn được công nhận *Accredited Calibration*
2.	Nguyễn Hoàng Bảo Tâm	
3.	Lê Hữu Tân	
4.	Nguyễn Phan Thanh Khúc	
5.	Phan Công Thy	

Số hiệu/ Code: **VILAS 266**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **17/02/2026**

Địa chỉ/ Address: Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Xuan An Residential Area, Xuan An Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan Province

Địa điểm /Location: Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Xuan An Residential Area, Xuan An Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan Province

Điện thoại/ Tel: **0252 3822390**

E-mail: **quatld@gmail.com** Website: **tdcbinhthuan.vn**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
58.	*Nước mặt, nước thải* *Surface water, waste water*	Xác định pH. *Determination of pH value.*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
59.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. *Determination of the chemical oxygen demand* *Titration method.*	30 mg O_2/L	TCVN 6491:1999
60.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-). Phương pháp chuẩn độ. *Determination of Chloride content.* *Titration method.*	10 mg/L	TCVN 6194:1996
61.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}). Phương pháp UV-Vis *Determination of Sulfate content* *UV-Vis Method.*	6,0 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-}.E:2017
62.		Xác định hàm lượng sắt tổng số. Phương pháp UV-Vis. *Determination of total iron content.* *UV-Vis method.*	0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
63.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng (CN^-). Phương pháp chuẩn độ. *Determination of total cyanide content.* *Titration method.*	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996
64.		Xác định hàm lượng Photpho và Photphat. Phương pháp UV-Vis. *Determination of Phosphorus and phosphate content* UV-Vis *method.*	P: 0,15 mg/L PO_4^{3-} 0,15 mg/L	TCVN 6202:2008
65.		Xác định hàm lượng Nhôm. Phương pháp UV-Vis dùng Pyrocatechol tím. *Determination of Aluminum content* *UV-Vis method using pyrocatechol violet.*	0,01 mg/L	TCVN 6623:2000
66.		Xác định hàm lượng cặn hòa tan (TDS). Phương pháp khối lượng. *Determination of total dissolved solid content* *Weight method.*	40,0 mg/L	SMEWW 2540C:2017
67.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng. Phương pháp chuẩn độ. *Determination of total Nitrogen content.* *Titration method.*	1,5 mg/L	TCVN 6638:2000
68.		Xác định hàm lượng rắn lơ lửng (TSS). Phương pháp khối lượng. *Determination of total suspended solids content.* *Weight method.*	10 mg/L	TCVN 6625:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
69.	*Nước mặt, nước thải Surface water, waste water*	Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+). Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. *Determination of ammonium content. Distillation and titration method.*	1,2 mg/L	TCVN 5988:1995
70.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO_2^-). Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content. UV-Vis method.*	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
71.		Xác định hàm lượng Nitrate (NO_3^-). Phương pháp UV-Vis dùng axit Sunfosalixylic. *Determination of Nitrate content. UV-Vis method*	0,15 mg/L	TCVN 6180:1996
72.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước mặt, nước biển, nước thải** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ground water, surface water, sea water, waste water***	Xác định hàm lượng Natri (Na) và Kali (K). Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa. *Determination of sodium (Na) and potassium (K) content. Flame emission spectrometric method.*	K: 0,50 mg/L Na: 0,50 mg/L	TCVN 6196-3:2000
73.		Xác định các nguyên tố (Cu, Zn, Mn, Cr, Ni, Ba, B, Mo) Phương pháp quang phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP-OES). *Determination of elements Iinductively plasma optical emission spectrometry (ICP-OES) method.*	Cu: 0,02 mg/L Zn: 0,03 mg/L Mn: 0,03 mg/L Cr: 0,02 mg/L Ni: 0,02 mg/L Ba: 0,03 mg/L B: 0,02 mg/L Mo: 0,02 mg/L	TCVN 6665:2011
74.		Xác định hàm lượng các nguyên tố Cu, Mn, Zn, Cr và Ni. Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa. *Determination of Cu, Mn, Zn, Cr and Ni content. Flame atomic absorption spectrometric method.*	Cu: 0,03 mg/L Zn: 0,03 mg/L Mn: 0,03 mg/L Cr: 0,03 mg/L Ni: 0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2017
75.		Xác định hàm lượng các nguyên tố Cd, Pb, Cr và Ni. Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử lò Graphit. *Determination of Cd, Pb, Cr and Ni content. Graphite furnace atomic absorption spectrometric method.*	Cd: 0,7 µg/L Pb: 7,0 µg/L Cr: 2,0 µg/L Ni: 2,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
76.		Xác định hàm lượng Arsen (As). Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (kỹ thuật hydrua). *Determination of Arsenic (As) content. Flame atomic absorption spectrometric method (hydride technique).*	1,0 µg/L	TCVN 6626:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
77.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước mặt, nước biển, nước thải** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ground water, surface water, sea water, waste water***	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg). Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh. *Determination of mercury (Hg) content. Slightly cold atomic absorption spectrometric method.*	0,8 µg/L	TCVN 7877:2008
78.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb). Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (kỹ thuật hydrua). *Determination of Antimony content. Flame atomic absorption spectrometric method (hydride technique).*	1,5 µg/L	SMEWW 3114C:2017
79.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (kỹ thuật hydrua). *Determination of selenium content. Flame atomic absorption spectrometric method (hydride technique).*	1,5 µg/L	SMEWW 3114C:2017
80.	**Nước thải** ***Waste water***	Xác định Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp quang phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP-OES). *Determination of Pb, Cd Inductively plasma optical emission spectrometry (ICP-OES) method.*	Cd: 0,01 mg/L Pb: 0,03 mg/L	TCVN 6665:2011
81.		Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa. *Determination of Cd, Pb content. Flame atomic absorption spectrometric method.*	Cd: 0,02 mg/L Pb: 0,04 mg/L	SMEWW 3111B:2017
82.	**Nước sạch, nước ngầm, nước mặt** ***Domestic water, ground water, surface water***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ. *Determination of pesticide residues. GC/MS method (Alachlor; Chlorpyrifos; Clodane; DDT and derived Methoxychlor; Molinate; Pendimetalin; Permethrin; Trifuralin; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2 – Dicloropropan; 1,3 – Dichloropropen)*	1,0 µg/L	TĐCBTh.SK.026/2019_GC/MS
83.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ. *Determination of pesticide residues LC/MS/MS method 2,4-D; 2,4 – DB; Atrazine and derived chloro-s- triazine; Clorotoluron; Cyanazine; Dichloprop; Fenoprop; Hydroxyatrazine; Isoproturon; Methoxychlor; Molinate; Simazine; Aldicarb; Carbofuran; MCPA; Mecoprop; Propanil)*	1,0 µg/L	TĐCBTh.SK.026/2019_LC/MS/MS

Ghi chú/*Note*:

- SOP.HL.xxx, TĐCBTh.SK.xxx, TĐCBTh.HL.xxx: phương pháp nội bộ/ *laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- SMEWW: Standard method for examination of water and wastewater.
- US EPA Method: Method of United State Environmental Protection Agency.
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists.